

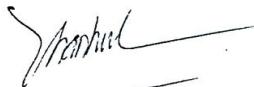
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2012

*Nôn vì tính: Nôn Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	22,742,740,710	21,671,875,606	53,486,844,949	96,698,372,057
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2			2,250,306,143	-	20,327,279,143
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	22,742,740,710	19,421,569,463	53,486,844,949	76,371,092,914
4 Giá vốn hàng bán	11		10,014,976,063	16,540,480,059	19,622,685,828	50,581,207,673
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20=10-11)	20		12,727,764,647	2,881,089,404	33,864,159,121	25,789,885,241
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,637,530,993	1,829,626,681	13,090,974,764	5,827,968,301
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	1,120,333,333	1,513,507,945	1,170,381,000	4,303,491,363
- Trong đó Chi phí lãi vay	23		20,333,333	21,827,945	56,125,000	162,493,053
8 Chi phí bán hàng	24		221,174,000	357,111,936	410,142,913	942,857,691
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,540,092,091	1,953,431,687	8,850,659,906	7,249,251,839
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10,483,696,216	886,664,517	36,523,950,066	19,122,252,649
11 Thu nhập khác	31	VI.33	1,852,705,128	7,361,183,074	6,216,847,327	11,260,658,693
12 Chi phí khác	32	VI.34	2,365,144,470	1,657,948,096	6,058,729,972	4,210,585,268
13 Lợi nhuận khác	40		(512,439,342)	5,703,234,978	158,117,355	7,050,073,425
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,971,256,874	6,589,899,495	36,682,067,421	26,172,326,074
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	2,476,191,945	643,193,360	8,271,932,420	5,447,313,589
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế nhập doanh nghiệp	60		7,495,064,929	5,946,706,135	28,410,135,001	20,725,012,485
18 Lãi cô bán trên cơ phiếu	70		581	452	2,204	1,522

Người lập biểu



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng



QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




NGUYỄN NGỌC HẠNH

**BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Nôn và tính : Nông Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277,498,597,616</b>	<b>249,104,195,690</b>
<b>I. Tiền &amp; Các khoản tổng nông tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>52,764,252,370</b>	<b>17,180,099,024</b>
1. Tiền	111		764,252,370	392,053,024
2. Các khoản tổng nông tiền	112		52,000,000,000	16,788,046,000
<b>II. Các khoản nầu tở tại chính ngân hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>24,900,000,000</b>	<b>10,650,000,000</b>
1. Nầu tở ngân hạn	121		24,900,000,000	10,650,000,000
2. Đối phong giảm giá nầu tở ngân hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngân hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>39,609,958,333</b>	<b>56,571,664,325</b>
1. Phải thu khách hàng	131		35,552,282,480	46,523,035,351
2. Trả trước cho người bán	132		329,390,533	8,123,106,060
3. Phải thu nội bộ ngân hạn	133			20,091,756
4. Phải thu theo tiến nôi hợp nông xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4,249,377,092	4,170,024,664
6. Đối phong các khoản phải thu khi nôi	139		(521,091,772)	(2,264,593,506)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>159,959,552,961</b>	<b>162,289,432,101</b>
1. Hàng tồn kho	141		159,959,552,961	162,289,432,101
2. Đối phong giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>264,833,952</b>	<b>2,413,000,240</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		190,323,952	350,673,459
2. Thuế GTGT nôi khấu trừ	152			1,846,158,081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nôi	154	<b>V.05</b>		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		74,510,000	216,168,700
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>127,198,628,707</b>	<b>130,572,070,231</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	<b>V.06</b>	-	-
2. Vốn kinh doanh ôi nôi và trừc thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.07</b>	-	-
5. Đối phong phải thu dài hạn khi nôi	219		-	-

**BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : *Đồng Việt Nam*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,164,958,374</b>	<b>3,222,648,145</b>
1. TSCN hữu hình	221	<b>V.08</b>	3,133,513,930	3,198,648,145
- Nguyên giá	222		7,683,225,639	7,778,025,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,549,711,709)	(4,579,376,903)
2. TSCN thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCN vô hình	227	<b>V.10</b>	<b>31,444,444</b>	<b>24,000,000</b>
- Nguyên giá	228		254,000,000	255,821,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222,555,556)	(231,821,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.11</b>		-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>22,356,635,780</b>	<b>20,576,148,088</b>
1. Nguyên giá	241		<b>44,114,546,250</b>	41,020,045,523
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21,757,910,470)	(20,443,897,435)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>100,814,222,488</b>	<b>106,690,702,488</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,905,000,000	38,060,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		85,852,809,154	84,574,289,154
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,943,586,666)	(15,943,586,666)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>862,812,065</b>	<b>82,571,510</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.14</b>	862,812,065	82,571,510
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>404,697,226,323</b>	<b>379,676,265,921</b>

**BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : *Đồng Việt Nam*

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>121,910,605,684</b>	<b>101,235,175,700</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>118,892,067,881</b>	<b>98,007,827,289</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17,200,000,000	1,500,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		2,281,916,594	2,533,734,591
3. Người mua trả tiền trước	313		7,700,131,647	946,223,658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,845,062,599	1,248,523,710
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	94,980,080	69,750,000
7. Phải trả nợ đã bỏ	317			
8. Phải trả theo tiến độ tiến hành xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	82,007,622,691	83,285,003,319
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quy định, phúc lợi	323	V.19	6,762,354,270	8,424,592,011
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,018,537,803</b>	<b>3,227,348,411</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nợ bỏ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	2,982,744,531	3,156,451,308
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trả cấp mất việc làm	336			43,690,284
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		35,793,272	27,206,819
9. Quy định phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>282,786,620,639</b>	<b>278,441,090,221</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>282,786,620,639</b>	<b>278,441,090,221</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141,203,090,000	141,203,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95,682,643,118	95,682,643,118
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(13,376,358,507)	(9,603,086,062)
5. Chếch lệch nãnh giá trị tại sản	415		-	-
6. Chếch lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,020,281,004	17,234,915,658
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20,302,454,907	19,188,308,768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		18,954,510,117	14,735,218,739
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hoãtrợ sãp xếp doanh nghiệp	422			

**BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : *Nông Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Năm nay
<b>II. Nguồn kinh phí và quy khác</b>	<b>430</b>	<b>V.23</b>	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCN	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>404,697,226,323</b>	<b>379,676,265,921</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Năm nay
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vả tờ, hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ nhận ký gởi, ký cõc		-	-
4. Nội kho nội địa xuất		<b>2,599,286,511</b>	<b>629,702,728</b>
5. Ngoài tài sản loại		<b>5,074.59</b>	<b>71,020.05</b>
Dollar Mỹ (USD)		5,074.59	71,020.05
Euro (EUR)		-	-
6. Đối toán chi số nghiệp, đối an		-	-

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)


NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


QUÁCH TOÀN BÌNH

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN NGỌC HẠNH

## BÁO CÁO LỒI CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2012

Nôn và tính : Nông Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lỗi chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80,603,273,535	129,940,311,785
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(20,098,254,098)	(45,084,126,225)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,425,851,992)	(4,326,481,106)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(37,013,889)	(131,602,609)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,838,933,835)	(13,456,136,546)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,455,354,164	4,504,272,609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29,851,368,118)	(27,115,489,469)
<b>Lỗi chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31,807,205,767</b>	<b>44,330,748,439</b>
<b>II. Lỗi chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(583,574,061)	(243,168,000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54,625,970	254,534,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39,500,000,000)	(9,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28,350,000,000	24,000,000,000
5. Tiền chi trả góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2,752,000,000)	(17,210,380,200)
6. Tiền thu hồi trả góp vốn vào các đơn vị khác	26		15,334,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,299,954,398	4,343,823,633
<b>Lỗi chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>		<b>11,203,006,307</b>	<b>1,344,809,933</b>
<b>III. Lỗi chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3,773,272,445)	(9,603,086,062)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42,800,000,000	26,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,100,000,000)	(35,600,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(19,351,625,500)	(20,702,028,500)
<b>Lỗi chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7,424,897,945)</b>	<b>(39,305,114,562)</b>
<b>Lỗi chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>35,585,314,129</b>	<b>6,370,443,810</b>
<b>Tiền và công nợ tăng giảm trong kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17,180,099,024</b>	<b>10,701,427,063</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		(1,160,783)	108,228,151
<b>Tiền và công nợ tăng giảm cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>52,764,252,370</b>	<b>17,180,099,024</b>

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN NGỌC HẠNH

**Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHÁNH HỘI**

**Địa chỉ : 360A Bến Vân Đồn - Phường 1- Quận 4**

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quyển IV năm 2012*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn : *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh : *Sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, kinh doanh XNK và bất động sản.*

3- Ngành nghề kinh doanh : *Kinh doanh XNK, thương mại, dịch vụ, cho thuê văn phòng, nhà ở và kinh doanh bất động sản.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

*Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng và kinh doanh bất động sản.*

5- Tổng số cán bộ, nhân viên :

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm : *bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Tiền đồng Việt Nam*

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống các chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- *Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.*

- *Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.*

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung*

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu thương mại, v.v... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua hoặc nhận, được thể hiện một phần trong số dư Nợ cuối kỳ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Đồng tiền sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam được áp dụng theo phương pháp lấy tỷ giá thực tế vào thời điểm phát sinh của Ngân hàng đang giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá thực tế mua hàng

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo giá thực tế hình thành tài sản
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : *Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau theo Chuẩn mực kế toán số 05 - "Bất động sản đầu tư":*

- a. *Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và*
  - b. *Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.*
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Sau khi được ghi nhận là tài sản, bất động sản đầu tư được tính khấu hao theo Chuẩn mực kế toán số 03 - "TSCĐ hữu hình" và Chuẩn mực kế toán số 04 - "TSCĐ vô hình". Phương pháp khấu hao: Theo đường thẳng.*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Theo số tiền thực trả khi mua chứng khoán bao gồm cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và các chế độ kế toán hiện hành.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, ngắn hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, ngắn hạn phải theo quy định của chuẩn mực kế toán và cơ chế quản lý tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay"

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường Hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí

- Chi phí trả trước: Chi phí tiền khuyến mãi cho khách hàng thực hiện doanh số bán qui định trên Hợp đồng mua bán có thời hạn

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết", Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay", các khoản trích trước vào chi phí SXKD phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo Chuẩn mực số 01 - "Chuẩn mực chung".

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả phải thoã mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".



10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sxkd đã trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng có tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa có

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng VN)

<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	401,158,000	167,623,000
- Tiền gửi ngân hàng	363,094,370	224,430,024
- Tiền gửi coikyhàn (tôi3 thang tróixuống)	52,000,000,000	16,788,046,000
<b>Cộng</b>	<b>52,764,252,370</b>	<b>17,180,099,024</b>

<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cho vay ngắn hạn :	24,900,000,000	6,650,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	4,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>24,900,000,000</b>	<b>10,650,000,000</b>

<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	35,552,282,480	46,523,035,351
<b>Trả trước người bán</b>	329,390,533	8,123,106,060
<b>Phải thu nội bộ</b>	-	20,091,756
<b>Phải thu khác</b>	4,249,377,092	4,170,024,664
<b>Dự phòng phải thu khó đòi (-)</b>	(521,091,772)	(2,264,593,506)
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,609,958,333</b>	<b>56,571,664,325</b>

Phải thu khách hàng chi tiết như sau:

<i>Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH2</i>	1,343,802,366	2,075,455,342
<i>Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH3</i>	5,303,963,253	4,507,149,876
<i>Phải thu hoạt động cho thuê mặt bằng + điện nước chi hộ</i>	2,537,085,106	6,462,869,948
<i>Phải thu hoạt động bán văn phòng Chung cư Khánh hội 2</i>	19,057,505,189	21,257,505,189
<i>Phải thu tiền chuyển nhượng vốn (Cty tại Bình Dương)</i>	-	9,000,000,000
<i>Phải thu khác</i>	7,309,926,566	3,220,054,996
<b>Tổng cộng</b>	<b>35,552,282,480</b>	<b>46,523,035,351</b>

<b>04- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí Sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	159,666,189,860	158,570,799,142
- Thành phẩm (phần còn lại CCKH2)	252,038,099	422,696,075
- Hàng hóa	41,325,002	129,080,908
- Hàng hoá bất động sản	-	3,166,855,976
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>159,959,552,961</b>	<b>162,289,432,101</b>
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>159,959,552,961</b>	<b>162,289,432,101</b>

**(\*) Chi tiết khoản mục Chi phí SX dở dang: Chủ yếu là chi phí xây dựng của các dự án**

**- Chi phí xây dựng của các dự án**

+ Dự án Khahomex-Savico Tower (56 Bến Vân Đồn)	136,289,432,505	123,783,639,505
+ Dự án Tân Thời Hiệp - Học môn (Chung cư Khánh hội 4)	13,798,637,790	13,798,143,502
+ Dự án Chung cư Khánh Hội 3 (360 Bis Bến Vân Đồn)	7,486,883,551	19,542,780,121
+ Các dự án khác	2,091,236,014	1,446,236,014

**- Chi phí SX dở dang hoạt động chế biến Lâm sản**

<b>Cộng</b>	<b>159,666,189,860</b>	<b>158,570,799,142</b>	-
-------------	------------------------	------------------------	---

**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Thuế xuất nhập khẩu	-		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		1,846,158,081	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp trước		-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,846,158,081</b>	<b>-</b>

**06- Phải thu dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Vốn đầu tư vào đơn vị nội bộ	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

**07- Phải thu dài hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
	-	-	

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4,102,225,939</b>	<b>1,003,557,058</b>	<b>1,760,320,086</b>	<b>478,287,059</b>	<b>433,634,906</b>	<b>7,778,025,048</b>
- Mua trong năm	383,171,000	104,392,500	36,818,182	32,718,182		557,099,864
- Đầu tư XD CB hoàn thành	51,358,480					51,358,480
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(502,549,785)	(36,818,182)	(131,222,500)	(32,667,286)	(703,257,753)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,536,755,419</b>	<b>605,399,773</b>	<b>1,760,320,086</b>	<b>379,782,741</b>	<b>400,967,620</b>	<b>7,683,225,639</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2,390,020,916</b>	<b>924,516,371</b>	<b>565,091,418</b>	<b>295,111,480</b>	<b>404,636,718</b>	<b>4,579,376,903</b>
- Khấu hao trong năm	207,235,335	68,018,225	196,647,564	118,070,028	14,499,096	604,470,248
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(476,788,101)		(124,680,055)	(32,667,286)	(634,135,442)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2,597,256,251</b>	<b>515,746,495</b>	<b>761,738,982</b>	<b>288,501,453</b>	<b>386,468,528</b>	<b>4,549,711,709</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	1,712,205,023	79,040,687	1,195,228,668	183,175,579	28,998,188	3,198,648,145
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	1,939,499,168	89,653,278	998,581,104	91,281,288	14,499,092	3,133,513,930

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **3,073,669,242**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: -

**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

(Không phát sinh)

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>255,821,000</b>		<b>255,821,000</b>
- Mua trong năm				20,000,000		20,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				(21,821,000)		(21,821,000)
- Giảm khác (chuyển sang BĐS đầu tư)						
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	<b>254,000,000</b>	-	<b>254,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>231,821,000</b>	-	<b>231,821,000</b>
- Khấu hao trong năm				12,555,556		12,555,556
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				(21,821,000)		(21,821,000)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	<b>222,555,556</b>	-	<b>222,555,556</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	24,000,000	-	24,000,000
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	-	-	-	31,444,444	-	31,444,444

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	-	-	-

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

<b>Khoản mục</b>	<b>- Quyền sử dụng đất</b>	<b>- Nhà</b>	<b>- Nhà và quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>26,718,435,107</b>	<b>14,301,610,416</b>	<b>41,020,045,523</b>
- Mua trong năm		56,012,727		<b>56,012,727</b>
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
- Chuyển từ TSCĐ HH sang				-
- Chuyển từ TSCĐ VH sang				-
- Chuyển từ Hàng hóa BĐS sang			3,038,488,000	<b>3,038,488,000</b>
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>26,774,447,834</b>	<b>17,340,098,416</b>	<b>44,114,546,250</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>17,201,157,162</b>	<b>3,242,740,273</b>	<b>20,443,897,435</b>
- Khấu hao trong năm		904,692,178	409,320,857	1,314,013,035
- Chuyển từ TSCĐ HH sang				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>18,105,849,340</b>	<b>3,652,061,130</b>	<b>21,757,910,470</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				-
<b>- Tại ngày đầu năm</b>	-	<b>9,517,277,945</b>	<b>11,058,870,143</b>	<b>20,576,148,088</b>
<b>- Tại ngày cuối năm</b>	-	<b>8,668,598,494</b>	<b>13,688,037,286</b>	<b>22,356,635,780</b>

<b>13- Đầu tư dài hạn :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) ( Công ty TNHH 1TV Mầm Non Khánh Hội)	16,000,000,000	16,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) ( Công ty TNHH 1TV Sàn giao dịch BĐS Khánh Hội)	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn: 55%) ( Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Khánh Hội)	-	5,500,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 51%) ( Công ty TNHH DVTH Khánh Hội Savico)	3,060,000,000	3,060,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) ( Công ty TNHH Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội)	2,000,000,000	2,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn: 55%) ( Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại Khánh Hội)	3,845,000,000	5,500,000,000
<b>- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>85,852,809,154</b>	<b>84,574,289,154</b>
+ Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu (*)	42,999,366,666	41,247,366,666
+ Đầu tư dài hạn khác:		
( Công ty SXKD Hàng Xuất Khẩu Tân Bình (TITCO)-Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Quận Tân Phú)	1,471,000,000	1,950,000,000
( Công ty CP Thương Mại Hóc Môn - Dự án Xuân Thới Đông Hóc Môn)	39,549,949,768	39,544,429,768
( Công ty Dịch Vụ Công Ích Q.4 - Dự án Chung cư KH3 )	1,832,492,720	1,832,492,720
<b>- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (*)</b>	<b>(15,943,586,666)</b>	<b>(15,943,586,666)</b>
<b>Cộng</b>	<b>100,814,222,488</b>	<b>106,690,702,488</b>

(\*) Chi tiết Đầu tư cổ phiếu :

<b>Tên đơn vị đã đầu tư cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		<b>Chi tiết trích lập dự phòng cuối kỳ</b>
	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Giá Trị</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Giá Trị</b>	
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển TMại Củ Chi (Đã niêm yết)	372,920	16,159,866,666	372,920	16,159,866,666	12,803,586,666
- Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	600,000	12,000,000,000	600,000	12,000,000,000	2,400,000,000
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	99,720	825,000,000	94,972	825,000,000	40,000,000
- Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	150,000	4,100,000,000	150,000	4,100,000,000	700,000,000
- Công ty CP DL Bến Thành Long Hải	160,727	1,950,000,000	150,000	1,950,000,000	-
- Công ty CP TMDV Lâu Đài Ven Sông	542,700	5,427,000,000	367,500	3,675,000,000	-
- Công ty CP Sản BĐS Bến Thành	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000	-
- Công ty CP TMDV Ô tô Bến Thành	120,000	1,200,000,000	120,000	1,200,000,000	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>2,146,067</b>	<b>42,661,866,666</b>	<b>1,955,392</b>	<b>40,909,866,666</b>	<b>15,943,586,666</b>

Ghi chú: Số lượng đầu tư cổ phiếu tăng so với đầu năm 15.475 cổ phiếu do Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận trả cổ tức bằng cổ phiếu. Và do Công ty CP DL Bến Thành Long Hải phát hành tăng vốn điều lệ từ quỹ thặng dư. Công ty CP TMDV Lâu Đài Ven Sông phát hành 175.200 cổ phiếu tăng vốn điều lệ bằng tiền theo mệnh giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí tổ chức sự kiện 30 năm		
- Chi phí khác (chủ yếu công cụ dài hạn chờ phân bổ)	862,812,065	82,571,510
<b>Cộng</b>	<b>862,812,065</b>	<b>82,571,510</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn (Ngân hàng )	17,200,000,000	1,500,000,000
- Vay ngắn hạn (Cá nhân + Công Đoàn Công ty)		
<b>Cộng</b>	<b>17,200,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	578,559,661	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	2,464,744,236	643,193,360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất	11,447,709	
- Thuế thu nhập cá nhân	36,319,575	38,560,386
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	153,991,418	566,769,964
- Thuế TNDN tạm tính (2% doanh thu nhận trước)	(400,000,000)	-
<b>Cộng</b>	<b>2,845,062,599</b>	<b>1,248,523,710</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi hỗ trợ bồi thường tái định cư		
- Chi phí phải trả khác (Chi phí xây dựng, phí chốt danh sách cổ đông, kiểm toán, điện nước ...)	94,980,080	69,750,000
<b>Cộng</b>	<b>94,980,080</b>	<b>69,750,000</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Bảo hiểm xã hội, KP CD	-	-
- Bảo hiểm y tế	4,551,592	4,056,592
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,500,000	5,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	81,997,571,099	83,275,446,727
<b>Cộng</b>	<b>82,007,622,691</b>	<b>83,285,003,319</b>



**Các khoản phải trả phải nộp khác khác chi tiết như sau:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền đầu tư dự án cao ốc 56 Bến Vân Đồn (Nhận vốn góp dự án - Cty CP Tổng Hợp Sài Gòn)	51,968,039,922	51,968,039,922
Tiền đầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 -Hóc môn (Nhận vốn góp dự án - Cty CP Thương Mại Hóc Môn)	6,809,925,000	6,809,925,000
Cổ tức phải trả năm 2011	6,412,280,000	6,586,719,500
Tiền 2% bảo trì căn hộ, lệ phí trước bạ ... CCKH2	5,014,733,577	5,423,498,335
Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Khu văn phòng	602,283,686	602,283,686
Tiền 2% bảo trì căn hộ CCKH3	2,127,205,803	1,756,685,258
Tiền căn hộ CCKH3 thu trước (căn hộ tái định cư)	8,955,000,000	10,000,000,000
Khác	108,103,111	128,295,026
<b>Cộng</b>	<b>81,997,571,099</b>	<b>83,275,446,727</b>

**19- Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Đầu năm</b>	<b>Tăng do trích lập các quỹ</b>	<b>Tăng khác</b>	<b>Chi quỹ trong năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Quỹ khen thưởng	5,136,323,679	544,502,569		(511,707,500)	5,169,118,748
- Quỹ phúc lợi	1,881,146,243	557,492,075		(1,134,454,685)	1,304,183,633
- Quỹ thưởng Ban quản lý, ban điều hành	1,407,122,089		24,035,000	(1,142,105,200)	289,051,889
<b>Cộng</b>	<b>8,424,592,011</b>	<b>1,101,994,644</b>	<b>24,035,000</b>	<b>(2,788,267,385)</b>	<b>6,762,354,270</b>

**20- Phải trả dài hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả dài hạn (Vốn góp hợp tác kinh doanh )	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Các mặt Bằng cho thuê)	2,982,744,531	3,156,451,308
<b>Cộng</b>	<b>2,982,744,531</b>	<b>3,156,451,308</b>

## 22- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Các quỹ	Lợi nhuận còn lại	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>141,203,090,000</b>	<b>95,682,643,118</b>	-	-	-	<b>27,357,917,417</b>	<b>33,537,118,716</b>	-	<b>285,197,718,172</b>
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác				(9,603,086,062)			20,725,012,485		11,121,926,423
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Chia cổ tức							(27,288,748,000)		(27,288,748,000)
- Trích lập các quỹ						9,065,307,009	(12,238,164,462)		(3,172,857,453)
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>141,203,090,000</b>	<b>95,682,643,118</b>	-	<b>(9,603,086,062)</b>	-	<b>36,423,224,426</b>	<b>14,735,218,739</b>	-	<b>278,441,090,221</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>									
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							28,410,135,001		28,410,135,001
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ				(3,773,272,445)					(3,773,272,445)
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Chia cổ tức							(19,177,186,000)		(19,177,186,000)
- Trích lập các quỹ						3,899,511,485	(5,013,657,623)		(1,114,146,138)
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>141,203,090,000</b>	<b>95,682,643,118</b>	-	<b>(13,376,358,507)</b>	-	<b>40,322,735,911</b>	<b>18,954,510,117</b>	-	<b>282,786,620,639</b>

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Nhà nước	40,073,870,000	35,282,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	101,129,220,000	105,920,220,000
<b>Cộng</b>	<b>141,203,090,000</b>	<b>141,203,090,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: **1,351,870** **951,870**

<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141,203,090,000	141,203,090,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>141,203,090,000</b>	<b>141,203,090,000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d- Cổ tức</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

<b>đ- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,120,309	14,120,309
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>14,120,309</b>	<b>14,120,309</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>1,351,870</b>	<b>951,870</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	1,351,870	951,870
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>12,768,439</b>	<b>13,168,439</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	12,768,439	13,168,439
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : **10.000 (đồng)**

<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Quỹ đầu tư phát triển	20,020,281,004	17,234,915,658	
- Quỹ dự phòng tài chính	20,302,454,907	19,188,308,768	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>40,322,735,911</b>	<b>36,423,224,426</b>	-

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quy định từ phát triển: Tài sản từ môi trường quy mô hoạt động kinh doanh.*

*Quy định phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.*

<b>23- Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (M.số 01)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
+ Trong đó:				
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	12,965,404,594	13,283,702,866	23,927,589,750	60,120,368,889
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	6,620,378,110	5,885,584,847	24,512,788,169	23,611,123,127
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	3,156,958,006	2,502,587,893	5,046,467,030	12,966,880,041
<b>Cộng</b>	<b>22,742,740,710</b>	<b>21,671,875,606</b>	<b>53,486,844,949</b>	<b>96,698,372,057</b>

<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
+ Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại (**)		2,250,306,143	-	20,327,279,143
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>2,250,306,143</b>	<b>0</b>	<b>20,327,279,143</b>

(\*\*): Khách hàng trả lại căn hộ chung cư đã mua.

<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
, Trong đó:				
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	12,965,404,594	11,202,920,723	23,927,589,750	42,878,214,603
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	6,620,378,110	5,885,584,847	24,512,788,169	23,611,123,127
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	3,156,958,006	2,333,063,893	5,046,467,030	9,881,755,184
<b>Cộng</b>	<b>22,742,740,710</b>	<b>19,421,569,463</b>	<b>53,486,844,949</b>	<b>76,371,092,914</b>

<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
- Giá vốn của thành phẩm, h.hóa, dịch vụ đã bán	6,415,706,675	13,340,857,899	12,243,450,954	38,334,706,651
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	443,121,807	919,679,616	2,378,558,681	3,638,732,320
- Giá vốn của chuyển quyền sử dụng đất	3,156,147,581	2,476,342,005	5,000,676,193	10,791,771,173
- Giá vốn của hàng bán bị trả lại		(196,399,461)	-	(2,184,002,471)
<b>Cộng</b>	<b>10,014,976,063</b>	<b>16,540,480,059</b>	<b>19,622,685,828</b>	<b>50,581,207,673</b>
	-	-	-	-
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,274,808,388	1,514,533,059	8,516,538,467	4,198,533,996
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	80,041,096	169,977,000	3,759,408,212	1,300,634,403
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16,279,925	118,099,374	16,279,925	118,099,374
- Lãi bán hàng trả chậm	266,401,584	27,017,248	764,998,160	176,950,528
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	33,750,000	33,750,000
<b>Cộng</b>	<b>2,637,530,993</b>	<b>1,829,626,681</b>	<b>13,090,974,764</b>	<b>5,827,968,301</b>
	-	-	-	-
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
- Lãi tiền vay	20,333,333	21,827,945	56,125,000	162,493,053
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		-	-	38,878,310
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			14,256,000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	1,491,680,000	-	4,102,120,000
- Chi phí tài chính khác (Lỗ chuyển nhượng vốn cty con)	1,100,000,000	-	1,100,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,120,333,333</b>	<b>1,513,507,945</b>	<b>1,170,381,000</b>	<b>4,303,491,363</b>
	-	-	-	-
<b>31- Chi phí bán hàng (Mã số 24)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	221,174,000	347,589,538	221,174,000	347,589,538
- Chi phí bằng tiền khác	-	9,522,398	188,968,913	595,268,153
<b>Cộng</b>	<b>221,174,000</b>	<b>357,111,936</b>	<b>410,142,913</b>	<b>942,857,691</b>
	-	-	-	-

<b>32- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1,157,590,630	1,206,190,676	3,994,383,631	3,589,293,983
- Chi phí đồ dùng văn phòng	57,706,756	48,920,586	230,517,046	188,006,163
- Chi phí khấu hao TSCĐ	140,721,848	117,523,637	533,806,826	430,665,674
- Thuế, phí và lệ phí	-	690,000	6,000,000	18,524,026
- Chi phí dự phòng (phải thu khó đòi)	1,626,697,316	-	1,626,697,316	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	285,589,717	228,527,155	894,784,911	764,286,973
- Chi phí bằng tiền khác	271,785,824	351,579,633	1,564,470,176	2,258,475,020
<b>Cộng</b>	<b>3,540,092,091</b>	<b>1,953,431,687</b>	<b>8,850,659,906</b>	<b>7,249,251,839</b>
	-	-	-	-
<b>33- Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	5,883,371,563	-	5,883,371,563
- Thu thanh lý tài sản cố định, công cụ	2,000,000	55,595,653	97,391,882	343,622,767
- Thu nhập khác	1,850,705,128	1,422,215,858	6,119,455,445	5,033,664,363
<b>Cộng</b>	<b>1,852,705,128</b>	<b>7,361,183,074</b>	<b>6,216,847,327</b>	<b>11,260,658,693</b>
	-	-	-	-
<b>34- Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
- Chi phí tiền phạt, tiền bồi thường	720,000,000	-	720,000,000	-
- Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ	-	22,222,216	71,202,311	196,223,921
- Chi phí hỗ trợ tiền sửa chữa mặt bằng	200,000,000	-	200,000,000	-
- Chi phí khác	1,445,144,470	1,635,725,880	5,067,527,661	4,014,361,347
<b>Cộng</b>	<b>2,365,144,470</b>	<b>1,657,948,096</b>	<b>6,058,729,972</b>	<b>4,210,585,268</b>
	-	-	-	-
<b>35- C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động SXKD	9,971,256,874	6,589,899,495	36,682,067,421	26,172,326,074
<b>Lợi nhuận trước thuế của hoạt động SXKD chính</b>	<b>9,971,256,874</b>	<b>6,589,899,495</b>	<b>36,636,276,584</b>	<b>26,169,789,307</b>
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	13,552,000	28,195,877	124,001,472	137,268,285
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(80,041,096)	(3,389,682,604)	(3,725,658,212)	(4,520,340,007)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</b>	<b>9,904,767,778</b>	<b>3,228,412,768</b>	<b>33,034,619,844</b>	<b>21,786,717,585</b>
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>25%</b>	<b>25%</b>	<b>25%</b>	<b>25%</b>
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2,476,191,945	643,193,360	8,258,654,962	5,446,679,396

<b>Lợi nhuận trước thuế của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</b>			<b>45,790,837</b>	<b>2,536,767</b>
+ Thuế TNDN phải nộp chuyển quyền sử dụng đất	-	-	11,447,709	634,192
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp (2% thu tiền)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung			1,829,749	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2,476,191,945</b>	<b>643,193,360</b>	<b>8,271,932,420</b>	<b>5,447,313,589</b>
<b>36- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số )</b>	<b>Q.4-Năm nay</b>	<b>Q.4-Năm trước</b>	<b>L/Kế năm nay</b>	<b>L/Kế năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,495,064,929	5,946,706,135	28,410,135,001	20,725,012,485
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,892,368	13,168,439	12,892,368	13,617,657
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>581</b>	<b>452</b>	<b>2,204</b>	<b>1,522</b>

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có

#### VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

3- Thông tin về các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn điều lệ	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	16,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	6,000,000,000	
Công ty CP Tư Vấn TK Khánh Hội Căn Nhà Mơ Ước	Công ty con	55%	55%	10,000,000,000	Chuyển nhượng vốn
Công ty TNHH DVTổng Hợp Khánh Hội Savico	Công ty con	51%	51%	6,000,000,000	
Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại Khánh Hội	Công ty con	55%	55%	10,000,000,000	Đang làm thủ tục Giải thể
Công ty TNHH MTV Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	2,000,000,000	

(Trong quý 4 có chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Khánh Hội 550.000 theo Nghị quyết HĐQT số 09/2012/NQ.HĐQT-KHM 26/10/2012)

(Trong quý 4 có giải thể Công ty CP Dịch Vụ Thương mại Khánh Hội theo Nghị quyết HĐQT số 11/2012/NQ.HĐQT-KHM 10/12/2012)

<b>Các giao dịch với các bên liên quan trong quý 4 như sau:</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>
a/Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội	<i>Phí môi giới, giao dịch qua sàn</i>	218,639,300
	<i>Cho thuê mặt bằng văn phòng</i>	36,300,000
b/Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại Khánh Hội	<i>Mua bán hàng hóa, tài sản thanh lý</i>	172,148,785
	<i>Nhận lại vốn góp cty con (tạm ứng đợt 1)</i>	1,655,000,000
c/Công ty TNHH MTV Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	<i>Phí dịch vụ quản lý chung cư, phí sửa chữa</i>	1,009,544,000
	<i>Cho thuê mặt bằng giữ xe</i>	966,000,000
d/Tổng công ty Bến Thành TNHH một thành viên (Cổ đông lớn; tổ chức có liên quan đến Chủ tịch HĐQT)	<i>Cho vay hỗ trợ vốn</i>	20,000,000,000
	<i>Tiền lãi cho vay hỗ trợ vốn phát sinh</i>	24,444,444
	<i>Cổ tức phải trả đợt 2 năm 2012 (5%)</i>	2,003,693,500
e/Ông Nguyễn Ngọc Đức (Thành viên HĐQT)	<i>Chuyển nhượng vốn tại công ty con: Cty CP Tư Vấn TK Khánh Hội Căn Nhà Mơ Ước cho Nguyễn Ngọc Đức</i>	4,400,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>30,485,770,029</b>

<b>Số dư các khoản Phải thu/ Phải trả cuối kỳ như sau:</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Phải thu cuối kỳ</b>	<b>Phải trả cuối kỳ</b>
a/ Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	<i>Tiền thanh lý công cụ</i>	1,650,000	
b/ Công ty TNHH MTV Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	<i>Tiền dịch vụ tháng 12/2012</i>	5,569,765	
	<i>Tiền dịch vụ sửa chữa</i>		39,094,000
c/ Tổng công ty Bến Thành TNHH một thành viên (Cổ đông lớn; tổ chức có liên quan đến Chủ tịch HĐQT)	<i>Tiền lãi cho vay hỗ trợ vốn đến ngày 31/12/2012</i>	24,444,444	
	<i>Cổ tức phải trả đợt 2 năm 2012 (5%)</i>		2,003,693,500
	<b>Cộng</b>	<b>31,664,209</b>	<b>2,042,787,500</b>



5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2012 đạt 7.495.064.929 đồng so với quý 4 năm 2011 là 5.946.706.135 đồng tăng 26%. Do các nguyên nhân sau:

+ Trong quý 4 năm 2012, các căn hộ tái định cư tại dự án chung cư Khánh Hội 3 được giải tỏa nên Công ty đã thực hiện được doanh thu 8 căn hộ trong các căn hộ tái định cư này. Do đó, doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 22.742.740.710 đồng so với quý 4 năm 2011 là 19.421.569.463 đồng tăng 17%.

+ Giá vốn hàng bán quý 4 năm 2012 thấp hơn so với quý 4 năm 2011. Do quý 4 năm 2011 có bán thanh lý hàng gỗ tồn kho lâu năm ở Xí nghiệp Lâm Sản. Ngoài ra, các căn hộ đã bán trong quý 4 năm 2012 là các căn hộ được chia theo tỷ lệ góp vốn (giá vốn thấp) trong khi đó các căn hộ đã bán quý 4 năm 2011 có 1 phần là căn hộ mua kinh doanh. Do đó, tỷ lệ lãi gộp quý 4 năm 2012 cao hơn so với quý 4 năm 2011.

+ Doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm 2012 đạt 2.637.530.993 đồng so với quý 4 năm 2011 là 1.829.626.681 đồng tăng 44,16%. Do chủ yếu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng; lãi cho vay trong quý 4 năm 2012 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính quý 4 năm 2012 là 1.120.333.333 đồng so với quý 4 năm 2011 là 1.513.507.945 đồng giảm 26%. Do trong quý 4 năm 2011 có trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

7- Thông tin về hoạt động liên tục.

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

8- Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HẠNH